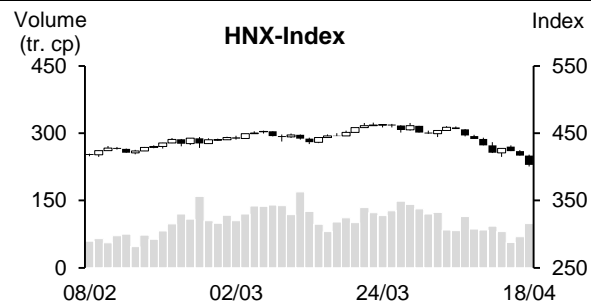
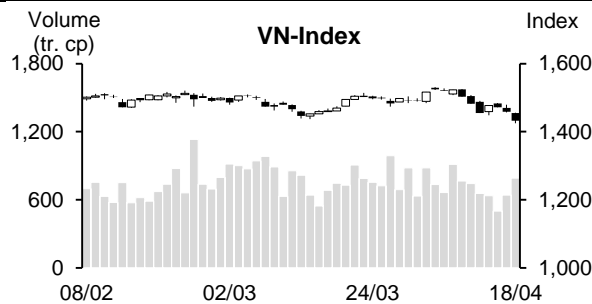


18/04/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,432.60	-1.78%	1,468.25	-1.71%	403.12	-3.26%
Tổng KLGD (tr. cp)	827.69	25.51%	203.86	7.59%	104.62	48.70%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	790.65	23.59%	194.44	6.97%	98.44	41.62%
TB 20 phiên (tr. cp)	750.44	5.36%	152.13	27.82%	105.89	-7.03%
Tổng GTGD (tỷ VND)	26,048.53	20.28%	9,488.46	10.68%	2,677.12	23.92%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	24,738.99	18.76%	8,909.57	10.57%	2,451.56	14.68%
TB 20 phiên (tỷ VND)	23,451.09	5.49%	7,350.35	21.21%	3,098.72	-20.88%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	109	21%	9	30%	38	14%
Số mã giảm	373	74%	19	63%	203	73%
Số mã đứng giá	25	5%	2	7%	37	13%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán tiếp tục giảm mạnh trong phiên giao dịch ngày đầu tuần. Tình trạng bán tháo hoảng loạn xuất hiện ngay từ phiên sáng với hàng loạt các cổ phiếu midcap và penny giảm sàn la liệt. Trong khi đó, nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn cũng không khả quan hơn với nhiều mã giảm sâu gây áp lực lớn đến chỉ số chung, đặc biệt là nhóm cổ phiếu ngân hàng, bất động sản và chứng khoán. Ở chiều ngược lại, một số nhóm ngành có biến động giá tích cực hơn thị trường trong những phiên gần đây như thủy sản, dệt may, bán lẻ vẫn đang duy trì được xu hướng tăng giá.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch vượt mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán đang tăng lên. Không những vậy, chỉ số duy trì dưới MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy xu hướng giảm ngắn hạn đang tiếp diễn, và chỉ số có thể sớm thử thách vùng hỗ trợ gần quanh 1,400 – 1,420 điểm (MA200). Tuy nhiên, vùng hỗ trợ trên là nơi hội tụ của MA200, đỉnh tháng 7/2021 và đường kênh dưới của vùng Sideway, cho thấy vùng 1,400 – 1,420 điểm đang đóng vai trò là hỗ trợ mạnh. Đồng thời, chỉ số đang rơi ra ngoài dải Bollinger, cho thấy chỉ số giảm điểm có phần thái quá. Do đó, không ngoại trừ kịch bản, chỉ số sẽ sớm xuất hiện nhịp hồi kỹ thuật tại vùng hỗ trợ mạnh trên. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm thứ ba liên tiếp và duy trì đóng cửa dưới MA20, cho thấy chỉ số đang nằm trong xu hướng giảm ngắn hạn, với hỗ trợ gần quanh vùng tâm lý 400 điểm. Nhìn chung, thị trường đang giảm ngắn hạn về hỗ trợ mạnh và có thể sớm xuất hiện nhịp hồi kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư nên giữ danh mục ở mức hợp lý và cân nhắc chờ nhịp hồi kỹ thuật để đưa danh mục về mức an toàn, nhằm tránh rủi ro bất ngờ từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: CSM (Mua), VPB (Cắt lỗ)

Cổ phiếu quan sát: BVH, ELC, VCI

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CSM	Mua	19/04/22	19.1	19.1	0.0%	22.45	17.5%	17.9	-6.3%	Tín hiệu dòng tiền tham gia tích cực
2	VPB	Cắt lỗ	19/04/22	36.7	39	-6.0%	43.3	11.0%	37.5	-3.8%	Chạm cắt lỗ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	BVH	Quan sát mua	19/04/22	66.8	80	Tín hiệu khỏe hơn thị trường khi đã tăng vượt đỉnh 1 năm và thoát vùng sideway dài hạn 50-65 + nền điều chỉnh rút đầu không xấu -> khả năng đang vào xu hướng tăng mới, có thể canh mua vùng 65-66
2	ELC	Quan sát mua	19/04/22	29.4	37-38	Tín hiệu khỏe hơn thị trường khi đã nhanh chóng về lại vùng đỉnh thời đại + tín hiệu gần đây cải thiện tốt với các nền tảng dài kèm vol cao -> khả năng sớm vượt được đỉnh cũ khi thị trường tạo đáy trở lại
3	VCI	Quan sát mua	19/04/22	46.5	53-54	Xuất hiện gap kiệt sức sau khi rơi vào trạng thái quá bán + giá đang về hỗ trợ quanh 45 -> khả năng sớm có nhịp hồi t+ trở lại, có thể canh mua nếu tiếp tục giảm mạnh về hỗ trợ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BCM	Nắm giữ	05/04/22	79.8	73.8	8.1%	84.5	14.5%	71.5	-3.1%	
2	SAB	Mua	15/04/22	170	166.9	1.9%	200	19.8%	160	-4.1%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

WB: Lạm phát của Việt Nam tăng vì giá nhiên liệu

Theo báo cáo mới của Ngân hàng Thế giới (WB), GDP quý I/2022 của Việt Nam tăng trưởng 5% (so cùng kỳ năm trước), tương đương tốc độ tăng trưởng trong quý IV/2021, nhưng vẫn thấp hơn hai điểm phần trăm so với tốc độ trước đại dịch.

Lĩnh vực công nghiệp - xây dựng và lĩnh vực dịch vụ tăng trưởng lần lượt 6,4% và 4,6% (so cùng kỳ năm trước), đóng góp 4,3 điểm phần trăm cho tăng trưởng GDP của quý.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3 tăng 2,4% (so cùng kỳ năm trước), so với mức tăng 1,4% trong tháng 2 (so cùng kỳ năm trước). Đây là tỷ lệ lạm phát cao nhất trong 7 tháng qua, nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với mục tiêu 4%.

Giá xăng dầu tăng 13,4% so với tháng trước và 56,1% so với cùng kỳ năm trước do giá dầu thế giới tăng vọt liên quan đến chiến tranh ở Ukraine.

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,8% (so cùng kỳ năm trước), phản ánh giá nguyên vật liệu đầu vào tăng, với tốc độ tăng 5,5% (so cùng kỳ năm trước) trong quý I/2022.

Theo WB, dù CPI tăng chậm trong năm 2021 một phần do tổng cầu yếu, nhưng sự gia tăng giá hàng hóa trung gian và giá sản xuất trong 3 quý gần đây có thể ảnh hưởng đến các quyết định sản xuất và làm tăng giá tiêu dùng, đặc biệt là giá lương thực, thực phẩm.

Một số loại nông, lâm, thủy sản của Việt Nam đột ngột tăng giá trị xuất khẩu nhờ Mỹ và Trung Quốc

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NNPTNT), trong tháng 3, kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản ước đạt trên 4,7 tỷ USD; tăng 6,0% so với tháng 3/2021; tăng 47,1% so với tháng 02/2022.

Trong quý 1/2022, kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản ước trên 12,8 tỷ USD, tăng 15,3% so với quý I/2021. Đáng chú ý, trong quý 1/2022, có 8 mặt hàng nông, lâm, thủy sản đột ngột tăng giá trị xuất khẩu cao hơn hẳn so cùng kỳ. Điều này có được là nhờ sức mua tăng mạnh từ các thị trường Mỹ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc.

Riêng mặt hàng cá tra, sau nhiều năm gặp khó thì kim ngạch xuất khẩu trong 3 tháng năm 2022 đã đạt 606 triệu USD, tăng tới 82% so với cùng kỳ.

Xét về thị trường xuất khẩu, Mỹ vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của nông, lâm, thủy sản Việt Nam. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ đạt gần 3,5 tỷ USD, chiếm 27,1% thị phần.

Nguồn: Cafef, NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Hợp ĐHCĐ PNJ: Doanh số quý I tăng trên 40%, mở 35-40 cửa hàng trong năm nay

Sáng ngày 16/4, Vàng bạc đá quý Phú Nhuận (HoSE: PNJ) tổ chức họp ĐHCĐ thường niên 2022. Ông Lê Trí Thông, Tổng giám đốc chia sẻ năm 2021 công ty ghi nhận 19.547 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 11,6% và thực hiện 93,1% kế hoạch năm; 1.029 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, giảm 4% và thực hiện 89% kế hoạch năm.

Với kết quả đạt được năm trước, HĐQT đề xuất trả cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 20% bằng tiền. Công ty đã chốt quyền tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 vào 8/3 tỷ lệ 6%, các đợt còn lại 14%.

Ngoài ra, HĐQT trình ĐHCĐ thông qua phương án phát hành 82 triệu cổ phiếu thường với tỷ lệ 3:1. Thời gian thực hiện dự kiến trong năm nay, sau khi được UBCK chấp thuận. Nếu đợt phát hành hoàn tất, doanh nghiệp sẽ nâng vốn điều lệ từ hơn 2.276,1 tỷ đồng lên hơn 3.096 tỷ đồng.

Với năm nay, doanh nghiệp đặt mục tiêu năm 2022 với doanh thu thuần 25.835 tỷ đồng, tăng 32%; lợi nhuận sau thuế đạt 1.320 tỷ đồng, tăng 28,2% so với kết quả thực hiện năm ngoái. Tỷ lệ cổ tức dự kiến 20%.

Xi măng Hà Tiên 1 lên kế hoạch 2022 lãi tăng 9%, nâng cao năng lực nghiên

Theo tài liệu họp ĐHCĐ thường niên của Xi măng Hà Tiên 1 (Vicem Hà Tiên, HoSE: HT1), công ty đặt mục tiêu doanh thu thuần 7.856 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế đạt 501,9 tỷ đồng, lần lượt tăng 10,8% và 8,6% so với thực hiện năm 2021. Chỉ tiêu sản xuất, gia công xi măng đạt hơn 6,41 triệu tấn sản phẩm, tăng 7%.

Năm 2021, Vicem Hà Tiên đạt doanh thu 7.090 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 369 tỷ đồng, lần lượt giảm 11,2% và 39,2% so với thực hiện năm 2020. Tại ĐHCĐ năm ngoái, HĐQT trình cổ đông đặt mục tiêu doanh thu 8.079 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 815 tỷ đồng, Như vậy, công ty hoàn thành lần lượt 87,7% và 45,2% chỉ tiêu. Mức cổ tức cho năm 2021 dự kiến là 5% bằng tiền mặt.

Đệt may TNG lên kế hoạch lợi nhuận tăng 20% cho năm nay

Đệt may TNG (HNX: TNG) vừa công bố báo cáo thường niên 2021. Theo đó, doanh nghiệp đặt mục tiêu doanh thu năm 2022 đạt 5.990 tỷ đồng, lãi sau thuế 279 tỷ đồng; lần lượt tăng 10% và 20,2% so với thực hiện 2021. Cổ tức tối thiểu đạt 16%. Riêng quý I, tổng doanh thu đạt 1.258 tỷ đồng, tăng 38% và thực hiện 21% kế hoạch năm.

Trong vòng 5 năm tới, TNG kỳ vọng đạt mốc doanh thu 300 triệu USD (khoảng 6.900 tỷ đồng) và lợi nhuận sau thuế 25 triệu USD (khoảng 575 tỷ đồng).

Năm 2021, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu đạt gần 5.444 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế ở mức 232 tỷ đồng; tăng lần lượt 22% và 52% so với thực hiện năm 2020.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	36,800	2.22%	0.06%
DIG	73,200	5.63%	0.03%
PNJ	123,500	5.47%	0.03%
VJC	138,300	1.77%	0.02%
VNM	77,000	0.65%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HTP	41,700	4.25%	0.03%
MVB	25,700	4.47%	0.02%
KSF	108,400	0.18%	0.01%
VCS	111,000	0.27%	0.01%
PVI	56,700	0.35%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	77,700	-3.12%	-0.20%
CTG	29,200	-5.81%	-0.15%
VPB	36,650	-4.81%	-0.14%
HPG	42,650	-3.51%	-0.12%
BID	37,950	-3.44%	-0.12%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	152,300	-2.68%	-0.32%
HUT	27,900	-10.00%	-0.23%
SHS	22,100	-9.43%	-0.16%
MBS	31,800	-7.29%	-0.14%
DTK	14,200	-4.70%	-0.10%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	36,650	-4.81%	28,756,000
HQC	6,380	-6.86%	28,320,200
HPG	42,650	-3.51%	23,186,000
GEX	31,800	-6.33%	20,416,700
VND	32,200	-4.45%	18,699,800

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	30,000	-2.60%	7,613,081
IDC	61,500	0.00%	5,895,723
KLF	4,500	-8.16%	5,870,295
HUT	27,900	-10.00%	5,453,445
SHS	22,100	-9.43%	4,520,078

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VPB	36,650	-4.81%	1,077.4
HPG	42,650	-3.51%	1,008.4
DIG	73,200	5.63%	681.0
GEX	31,800	-6.33%	656.0
SSI	37,500	-6.25%	626.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	61,500	0.00%	359.1
PVS	30,000	-2.60%	232.9
CEO	52,000	0.00%	226.2
TNG	42,000	1.20%	157.6
HUT	27,900	-10.00%	156.1

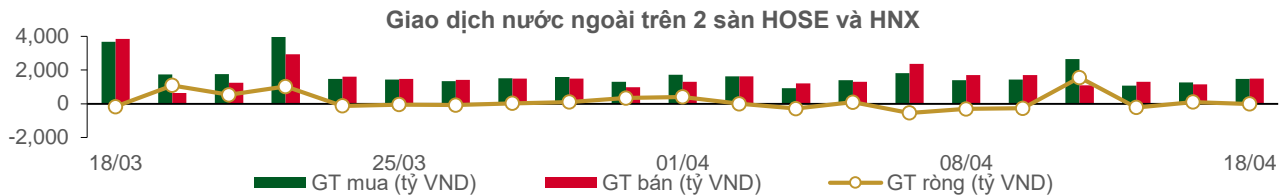
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSB	9,129,637	224.59
PDR	1,435,600	119.25
TCB	2,095,500	99.87
NVL	910,000	75.53
GEX	2,044,000	68.08

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	5,327,479	205.91
ECI	140,200	3.94
IDC	60,000	3.66
RCL	200,000	3.26
DST	170,000	2.04

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	44.44	1,459.68	35.84	1,448.95	8.59	10.71
HNX	0.74	15.59	0.86	40.51	(0.11)	(24.92)
Tổng 2 sàn	45.18	1,475.27	36.70	1,489.46	8.48	(14.21)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
GEX	31,800	2,535,200	81.71
DXG	38,300	1,834,700	68.10
E1VFN30	25,300	2,678,100	66.54
DPM	72,000	863,700	61.41
FPT	115,500	491,700	60.48

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	61,500	44,900	2.71
TVD	16,900	133,700	2.26
PVS	30,000	63,200	1.95
IVS	11,800	154,000	1.92
TNG	42,000	30,400	1.28

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	42,650	2,789,200	121.54
BVH	66,800	1,601,600	107.73
CTG	29,200	2,202,600	65.62
FPT	115,500	493,700	60.71
VHM	69,800	836,900	57.94

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCS	111,000	123,100	13.66
IDC	61,500	220,000	13.43
TNG	42,000	86,600	3.60
PVS	30,000	99,200	3.06
SHS	22,100	129,000	2.92

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
GEX	31,800	2,529,200	81.51
DXG	38,300	1,790,700	66.50
DPM	72,000	817,900	58.16
FUEVFN30	30,600	1,702,700	51.72
FUESSV50	21,700	2,200,000	48.91

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TVD	16,900	133,200	2.25
IVS	11,800	145,500	1.82
VGS	30,400	19,700	0.58
TA9	17,400	28,200	0.49
NDN	13,900	27,500	0.40

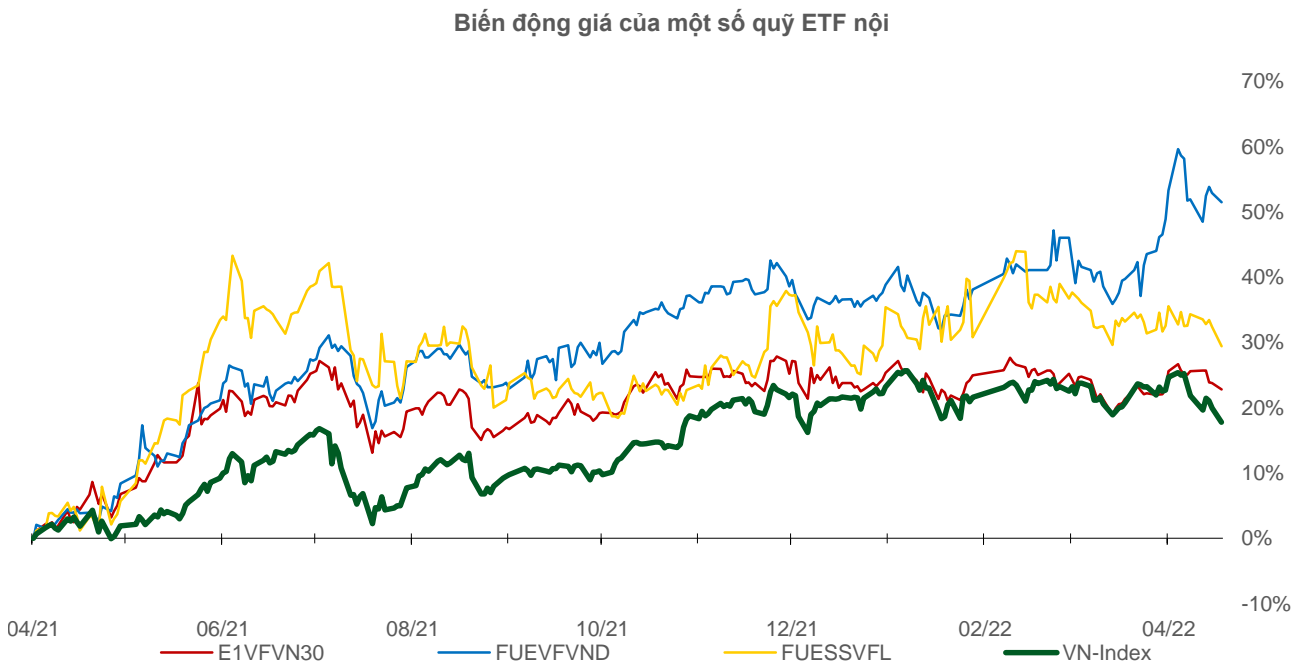
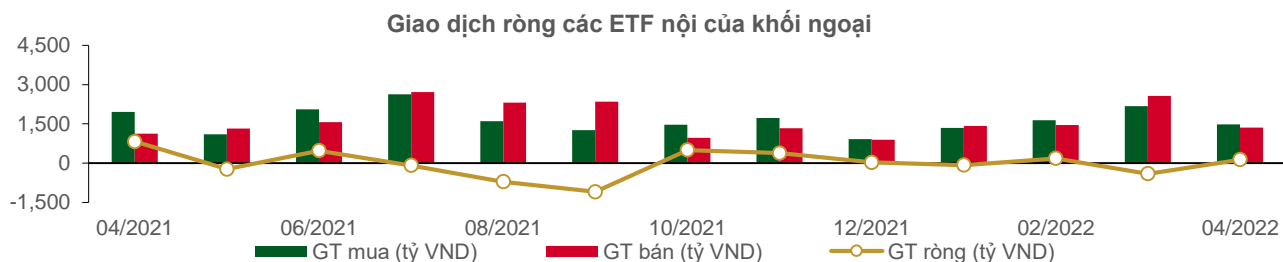
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	42,650	(2,466,000)	(107.47)
BVH	66,800	(1,524,200)	(102.52)
CTG	29,200	(2,079,700)	(61.94)
MSN	124,000	(329,000)	(41.04)
VHM	69,800	(528,500)	(36.54)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCS	111,000	(123,100)	(13.66)
IDC	61,500	(175,100)	(10.72)
TNG	42,000	(56,200)	(2.32)
SHS	22,100	(96,200)	(2.17)
PVS	30,000	(36,000)	(1.11)

Thông kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THÔNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,300	-0.8%	3,368,200	83.74	E1VFN30	66.54	50.84	15.70
FUEMAV30	17,340	-1.6%	27,700	0.48	FUEMAV30	0.05	0.47	(0.42)
FUESSV30	18,270	-1.7%	20,000	0.37	FUESSV30	0.01	0.28	(0.27)
FUESSV50	21,700	-0.5%	2,223,400	49.41	FUESSV50	48.92	0.01	48.91
FUESSVFL	21,490	-2.2%	119,100	2.53	FUESSVFL	0.09	1.83	(1.74)
FUEVFN30	30,600	-0.9%	2,119,300	64.42	FUEVFN30	55.38	3.67	51.72
FUEVN100	19,940	-0.3%	184,700	3.61	FUEVN100	0.68	3.44	(2.76)
FUEIP100	10,610	-1.8%	64,700	0.69	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,790	-0.8%	73,300	0.72	FUEKIV30	0.41	0.43	(0.02)
Tổng cộng			8,200,400	205.97	Tổng cộng	172.09	60.97	111.12



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	1,100	-13.4%	92,040	74	32,800	88	(1,012)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	590	-25.3%	2,500	36	32,800	0	(590)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,000	-9.1%	45,240	155	32,800	202	(798)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	890	0.0%	15,350	52	32,800	14	(876)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	3,400	1.5%	3,260	79	115,500	1,568	(1,832)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2111	2,540	5.8%	8,430	36	115,500	1,952	(588)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	2,780	6.9%	16,060	155	115,500	1,474	(1,306)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	3,200	7.7%	19,000	67	115,500	2,621	(579)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	6,500	4.5%	35,770	105	115,500	5,297	(1,203)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2103	90	-40.0%	9,660	9	26,000	(0)	(90)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	750	-2.6%	9,370	156	26,000	68	(682)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	790	1.3%	17,350	52	26,000	0	(790)	30,500	3.0	09/06/2022
CHDB2203	670	-8.2%	390	119	26,000	77	(593)	28,890	5.0	15/08/2022
CHPG2114	20	-33.3%	200,600	9	42,650	(0)	(20)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	800	0.0%	0	79	42,650	0	(800)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	170	-26.1%	77,620	74	42,650	0	(170)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	30	-25.0%	26,300	16	42,650	(0)	(30)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	790	-6.0%	7,870	36	42,650	(0)	(790)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	700	-13.6%	56,750	186	42,650	97	(603)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	530	-8.6%	37,980	156	42,650	20	(510)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,120	-11.1%	67,790	155	42,650	91	(1,029)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	1,250	-12.0%	30,890	67	42,650	91	(1,159)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	510	-13.6%	119,990	119	42,650	32	(478)	48,890	10.0	15/08/2022
CKDH2107	790	-13.2%	7,550	9	49,300	680	(110)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	700	-2.8%	48,950	170	49,300	45	(655)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	1,320	-2.2%	8,500	67	49,300	95	(1,225)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	2,510	0.4%	44,950	91	49,300	45	(2,465)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	760	8.6%	950	119	49,300	111	(649)	53,330	8.0	15/08/2022
CMBB2109	390	-4.9%	2,870	16	30,300	0	(390)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	2,970	-10.0%	60,760	155	30,300	1,111	(1,859)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	3,200	-5.0%	32,060	16	124,000	3,115	(85)	98,250	8.3	04/05/2022
CMSN2108	100	-9.1%	46,050	9	124,000	(0)	(100)	133,220	16.7	27/04/2022
CMSN2111	550	-29.5%	10,620	36	124,000	11	(539)	133,220	5.8	24/05/2022
CMSN2201	1,020	-1.0%	27,470	156	124,000	173	(847)	141,720	16.7	21/09/2022
CMWG2113	1,950	1.6%	7,100	36	160,200	1,124	(826)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	2,340	-2.5%	39,100	2	160,200	2,518	178	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	3,720	0.3%	31,180	155	160,200	2,775	(945)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	5,490	0.7%	38,790	105	160,200	2,823	(2,667)	145,000	6.0	01/08/2022
CNVL2104	190	-20.8%	93,510	9	82,200	1	(189)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	650	-3.0%	18,280	170	82,200	65	(585)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	920	2.2%	120	119	82,200	299	(621)	80,000	16.0	15/08/2022
CPDR2103	200	-23.1%	6,480	9	87,800	2	(198)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	1,880	2.7%	5,080	170	87,800	84	(1,796)	113,330	5.0	05/10/2022
CPDR2202	730	1.4%	13,960	119	87,800	149	(581)	92,220	16.0	15/08/2022
CPNJ2109	710	39.2%	87,600	16	123,500	648	(62)	107,600	24.7	04/05/2022
CPNJ2110	2,250	27.1%	10,990	36	123,500	2,473	223	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	4,300	15.9%	34,320	155	123,500	3,705	(595)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	440	-4.4%	7,360	88	14,500	15	(425)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	650	8.3%	13,740	211	14,500	97	(553)	18,000	5.0	15/11/2022
CSTB2110	90	-40.0%	98,050	9	29,000	0	(90)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	1,580	-21.0%	10,560	36	29,000	25	(1,555)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,230	-7.5%	16,320	156	29,000	347	(883)	29,890	5.0	21/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2202	2,530	-6.3%	14,350	155	29,000	944	(1,586)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	830	-7.8%	13,480	52	29,000	0	(830)	34,800	3.0	09/06/2022
CSTB2205	420	-20.8%	51,870	119	29,000	24	(396)	34,570	8.0	15/08/2022
CTCB2105	320	-43.9%	63,770	16	44,850	40	(280)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2112	350	-14.6%	108,950	74	44,850	0	(350)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	1,060	-7.8%	36,100	155	44,850	56	(1,004)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	520	-17.5%	33,530	52	44,850	0	(520)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	1,840	-14.0%	49,080	105	44,850	57	(1,783)	52,000	2.0	01/08/2022
CTPB2201	1,050	-8.7%	16,510	155	37,900	307	(743)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	2,000	-1.5%	38,960	91	37,900	169	(1,831)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2111	40	0.0%	141,130	9	69,800	(0)	(40)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	220	-31.3%	82,610	74	69,800	0	(220)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	40	-50.0%	114,760	16	69,800	(0)	(40)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	350	-10.3%	28,660	121	69,800	0	(350)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	450	-18.2%	2,780	156	69,800	9	(441)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	440	-12.0%	16,920	155	69,800	5	(435)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	590	3.5%	11,560	67	69,800	0	(590)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	1,980	-7.0%	58,830	105	69,800	19	(1,961)	82,000	4.0	01/08/2022
CVHM2205	450	-25.0%	124,020	119	69,800	23	(427)	78,890	16.0	15/08/2022
CVIC2106	40	0.0%	49,340	9	79,500	(0)	(40)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2108	60	-25.0%	5,680	16	79,500	(0)	(60)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	200	-13.0%	8,630	36	79,500	(0)	(200)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2201	670	-8.2%	670	156	79,500	5	(665)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	800	-10.1%	12,430	119	79,500	132	(668)	82,220	16.0	15/08/2022
CVJC2103	460	7.0%	72,020	9	138,300	419	(41)	130,000	20.0	27/04/2022
CVJC2201	750	-5.1%	11,170	119	138,300	12	(738)	160,000	20.0	15/08/2022
CVNM2111	40	-20.0%	16,070	9	77,000	0	(40)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2113	40	-50.0%	12,890	16	77,000	(0)	(40)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	250	0.0%	9,200	36	77,000	0	(250)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	630	-1.6%	17,340	156	77,000	16	(614)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	680	-1.5%	47,830	67	77,000	3	(677)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	650	-1.5%	53,680	119	77,000	43	(607)	81,110	20.0	15/08/2022
CVPB2111	980	-18.3%	63,610	2	36,650	664	(316)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,520	-10.1%	23,580	155	36,650	399	(1,121)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	3,000	-18.3%	42,510	91	36,650	211	(2,789)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	790	-4.8%	9,080	88	36,650	496	(294)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	950	-10.4%	8,900	211	36,650	419	(531)	30,890	16.0	15/11/2022
CVRE2105	490	-7.6%	19,380	16	31,350	277	(213)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2110	210	-40.0%	84,480	9	31,350	171	(39)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2113	140	-22.2%	30,190	16	31,350	(0)	(140)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	1,260	-10.0%	10,420	36	31,350	6	(1,254)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,190	-0.8%	7,850	155	31,350	271	(919)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	770	-7.2%	11,270	52	31,350	5	(765)	34,900	3.0	09/06/2022
CVRE2203	1,010	-4.7%	31,220	119	31,350	164	(846)	33,980	4.0	15/08/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
STK (New)	HOSE	68,000	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW (New)	HOSE	155,500	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB (New)	HOSE	43,200	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB (New)	HOSE	23,850	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF (New)	HOSE	60,900	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	102,000	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP	HOSE	74,000	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA	HOSE	103,000	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	51,500	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
FRT	HOSE	161,500	152,000	18/03/2022	691	8,746	28,531	17.4	5.3
FPT	HOSE	115,500	166,900	11/03/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
BSR	UPCOM	25,661	32,300	09/03/2022	9,749	3,167	15,381	10.2	2.1
PLX	HOSE	52,900	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
GAS	HOSE	115,300	134,300	07/03/2022	16,312	8,447	32,756	15.9	4.1
NLG	HOSE	50,800	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
MSN	HOSE	124,000	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM	HOSE	69,800	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	49,300	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	31,350	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	64,000	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
PNJ	HOSE	123,500	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	160,200	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	77,000	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	53,000	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	78,800	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
TNG	HNX	42,000	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	101,500	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	48,172	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	74,000	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	105,500	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	46,900	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	117,000	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	14,500	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	24,800	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	22,950	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	88,600	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD	HOSE	65,000	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	42,650	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	56,100	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	61,200	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	47,500	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	67,000	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	77,700	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	32,800	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	44,850	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	30,300	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	66,800	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	56,700	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	50,934	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	32,700	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	37,950	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	29,200	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
VPB	HOSE	36,650	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	26,000	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	37,900	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	24,500	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
LPB	HOSE	18,500	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
SBT	HOSE	22,150	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	13,100	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	44,984	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912